

## VAI GIAO TIẾP CỦA KÍNH NGỮ TIẾNG HÀN TRONG MỐI TƯƠNG QUAN VỚI TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Ngọc\*

*Các vai giao tiếp trong hệ thống kính ngữ tiếng Hàn gồm vai chủ thể, vai khách thể, vai tiếp nhận và vai phát ngôn. Vai phát ngôn sẽ dựa trên mối quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp để sử dụng các biểu hiện kính ngữ tương đương. Kính ngữ tiếng Hàn biểu hiện trên cả hai phương diện của ngữ pháp là từ pháp và cú pháp nhưng trong tiếng Việt phương thức biểu hiện qua cú pháp không được sử dụng do đặc thù của loại hình ngôn ngữ đơn lập khác với ngôn ngữ chắp dính của tiếng Hàn. Trái lại, tiếng Việt lại khác tiếng Hàn ở việc sử dụng các hư từ biểu thị tình thái như trợ động từ, tiểu từ, cảm thán từ để đề cao các đối tượng giao tiếp mà phương thức biểu hiện kính ngữ trong tiếng Hàn lại không áp dụng.*

**Từ khoá:** vai giao tiếp, kính ngữ, mối quan hệ liên nhân.

*Communicative roles in Korean honorifics include subject, object, addressee and speaker. The speaker uses equivalent expressions of honorifics based on the interpersonal relationships between communicative roles. Honorifics in Korean – an agglutinative language, are expressed in both aspects of grammar which are vocabulary and syntax, whereas, those in Vietnamese – an isolating language, cannot be identified through syntax. In contrast, in Vietnamese, function words of status such as auxiliary verbs, particles, exclamatory words are uttered to promote the communicative roles which cannot be found in the expression of honorifics in Korean.*

**Key words:** communicative roles, honorifics, interpersonal relationship.

### 1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Hàn, hệ thống kính ngữ là một phạm trù khá phức tạp, chi phối mạnh các hoạt động giao tiếp của người Hàn trong các bối cảnh giao tiếp khác nhau với các mối quan hệ liên nhân khác nhau. Kính ngữ tiếng Hàn gắn với những biểu hiện biểu thị sự kính trọng, tôn trọng, lễ phép của vai nhỏ đối với vai lớn nên nó được xem như một phương tiện lưu giữ những phép tắc và lễ nghi Nho giáo chuẩn mực truyền thống của xã hội Hàn Quốc.

Hệ thống kính ngữ tiếng Hàn chịu tác động khá lâu dài và sâu rộng của tư tưởng Nho giáo nên việc coi trọng thể diện, tính tôn ti và trật tự trên dưới trong cả gia đình và ngoài xã hội được thể hiện rõ trong phép kính ngữ tiếng Hàn. Người Hàn dựa trên các biểu hiện kính ngữ gắn với các vai giao tiếp để nhận diện vai trên, vai dưới và mối quan hệ liên nhân của các đối tượng tham gia giao tiếp. Vai giao tiếp trong kính ngữ tiếng Hàn là căn cứ quan trọng trong việc xem xét lựa chọn các biểu hiện kính ngữ phù hợp với mỗi đối tượng giao tiếp trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Nghiên cứu “*Vai giao tiếp của*

\* ThS., Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội

*tiếng Hàn trong mối tương quan với tiếng Việt*” sẽ giúp người Việt học tiếng Hàn xác định được rõ các vai giao tiếp để sử dụng các biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn phù hợp, tránh được những xung đột văn hóa có thể nảy sinh khi học và sử dụng tiếng Hàn. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét các vai giao tiếp của kính ngữ tiếng Hàn ứng với các phương thức biểu hiện tương đương và đặt trong mối tương quan với tiếng Việt qua phân tích các ví dụ minh họa. Kết quả nghiên cứu này sẽ đưa ra các phương thức giúp người học nhận diện các vai giao tiếp gắn với những quy tắc chung của phép kính ngữ tiếng Hàn biểu hiện trên phương diện cú pháp, từ pháp và ngữ dụng học có đối chiếu tương quan với tiếng Việt.

## 2. Các vai giao tiếp kính ngữ tiếng Hàn trong mối tương quan với tiếng Việt

Khi đề cập tới kính ngữ tiếng Hàn, yếu tố chúng ta cần đề cập trước tiên là các vai giao tiếp trong và ngoài diễn ngôn. Vai giao tiếp là một thuật ngữ dùng để biểu hiện vị thế xã hội của các nhân vật tham gia hội thoại [10, tr.51]. Vị thế xã hội chính là tuổi tác, nghề nghiệp, chức vụ, quan hệ họ hàng, giới tính v.v. của các nhân vật tham gia hội thoại. Mỗi nhân vật tham thoại đều ứng với một vai giao tiếp nhất định được xác định dựa trên các vị thế xã hội đó có tính đến cả mức độ tương thân và khoảng cách xã hội giữa các nhân vật tham thoại. Trong một phát ngôn thường xuất hiện các nhân vật tham thoại gắn với các vai giao tiếp cụ thể gồm vai *phát ngôn* (người nói, 화자); vai *tiếp*

*nhận* (người nghe, vai tiếp thoại, 청자); vai *chủ thể* (주체) và vai *khách thể* (객체) trong câu. Mối quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp này sẽ là cơ sở để vai phát ngôn lựa chọn và sử dụng các biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn phù hợp. Trên cơ sở quy chiếu về một vai giao tiếp nào đó tham thoại trong phép kính ngữ, vai phát ngôn sẽ sử dụng các biểu hiện kính ngữ tương ứng để coi trọng và đề cao thể diện của đối tác nhằm hướng tới mục đích và hiệu quả cuối cùng của giao tiếp. Các vai giao tiếp kính ngữ tiếng Hàn được chúng tôi sắp xếp trình bày trong nghiên cứu của mình theo thứ tự phát ngôn bắt đầu từ vai *phát ngôn* (화자) đến vai *tiếp nhận* (청자) rồi vai *chủ thể* (주체) và cuối cùng là vai *khách thể* (객체). Vai chủ thể ở đây có thể đồng thời là vai phát ngôn hay vai tiếp nhận.

### 2.1. Vai phát ngôn (화자)

Vai phát ngôn có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện trong câu nhưng sẽ là vai quyết định việc sử dụng các biểu hiện hạ mình, khiêm nhường và tôn kính với đối tượng tham thoại trong diễn ngôn. Nếu vai phát ngôn quy chiếu về một đối tượng nào đó trong giao tiếp và xét trong mối quan hệ liên nhân với bản thân và các vai tham thoại khác là đối tượng mà mình phải thể hiện sự kính trọng, đối đãi lịch sự thì vai phát ngôn sẽ phải sử dụng các biểu hiện kính ngữ tương đương để đề cao đối tượng đó.

#### Ví dụ 1:

① 할머니께서 주무십니다.

Bà đang ngủ.

- ② 저는 맛있는 것을 만들어서  
어머님께 갖다 드렸어요

Tôi làm đồ ăn ngon và **mang tới** cho mẹ.

- ③ 할머니, 아버지가 집에 왔습니다

Bà ơi, **bố cháu đã về** nhà rồi.

- ④ 너희아버지가 집에 왔어요?

**Bố các cháu đã về** nhà chưa?

Các câu ①, ②, ③, ④ của ví dụ 1 trên cho thấy vai phát ngôn chỉ xuất hiện ở câu ② và đồng thời còn là chủ thể của vị từ trong câu. Do đó, đại từ nhân xưng *저* (*tôi*) biểu thị sự hạ mình và tiểu từ chỉ cách -*께* đứng sau danh từ *어머니* (*mẹ*) cùng trợ động từ – *드리다* chỉ sự đề cao, kính trọng khách thể đã được sử dụng trong câu. Ở các câu ví dụ còn lại, vai phát ngôn đều sử dụng các *tiểu từ chỉ cách*, *vị từ kính ngữ* và *đuôi kết thúc câu* khác nhau trong các biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn để đề cao chủ thể hoặc các vai tham thoại khác xuất hiện trong và ngoài câu. Về cơ bản nếu vai phát ngôn là chủ thể trong câu thì đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ nhất và các vị từ đều phải thể hiện sự khiêm nhường của bản thân và đề cao các nhân vật tham thoại. Nếu vai phát ngôn không xuất hiện trong câu thì phải xem xét mối quan hệ liên nhân giữa các vai tham thoại để lựa chọn các biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn cho phù hợp. Chẳng hạn như đề cao chủ thể trong câu ① khi chủ thể có vị thế cao nhất trong các vai tham thoại; nhưng lại đề cao vai tiếp nhận khi khách thể có vị thế thấp hơn ở câu ③; và hạ thấp vai chủ thể khi chủ thể có vị thế

cao hơn vai tiếp nhận nhưng lại thấp hơn vai phát ngôn trong câu ④. Tóm lại, trong bất kỳ tình huống giao tiếp tiếng Hàn nào, vai phát ngôn sẽ là vai phải cân nhắc các mối quan hệ liên nhân giữa các vai tham thoại để đưa ra sự lựa chọn sử dụng phép kính ngữ tương ứng.

Trong tiếng Việt, vai phát ngôn cũng có vị trí và chức năng hoàn toàn giống vai phát ngôn trong tiếng Hàn. Với chiến lược *xung khiêm hô tôn* trong giao tiếp, vai phát ngôn tiếng Việt cũng thường hạ mình, khiêm nhường trước các đối tượng giao tiếp có vị thế cao hơn đồng thời đề cao, kính trọng các đối tượng đó qua các biểu hiện kính ngữ tương ứng khác nhau trong phát ngôn. Do đặc thù của loại hình ngôn ngữ đơn lập nên vai phát ngôn trong tiếng Việt không sử dụng phương thức chấp dính vào vị từ giống như các quy luật ngữ pháp kính ngữ như tiếng Hàn nhưng cũng sử dụng phương thức thay thế từ vựng như danh từ, đại từ nhân xưng và vị từ để hạ mình và đề cao đối tượng giao tiếp. Phương thức này được xem là tương đồng với phương thức biểu hiện kính ngữ của tiếng Hàn qua phương tiện từ pháp. Nhưng để đề cao và thể hiện sự kính trọng đối với các vai tham thoại xuất hiện trong diễn ngôn, vai phát ngôn trong tiếng Việt còn sử dụng cả các hư từ biểu thị tình thái đặt ở cuối câu như cảm thán từ, trợ động từ, tiểu từ và phương thức biểu hiện này không được vai phát ngôn sử dụng trong các phương thức biểu hiện kính ngữ của tiếng Hàn.

## 2.2. Vai tiếp nhận (청자)

Vai tiếp nhận là đối tượng không xuất hiện trong câu nhưng là nhân vật nhất định phải tham gia hoạt động giao tiếp cùng vai phát ngôn trong phép kính ngữ. Trong giao tiếp, vai tiếp nhận sẽ là vai quan trọng trong lựa chọn và sử dụng các biểu hiện kính ngữ của vai phát ngôn. Vai tiếp nhận là vai giao tiếp quan trọng và là căn cứ để vai phát ngôn lựa chọn các biểu hiện kính ngữ phù hợp trong phát ngôn. Trong phép kính ngữ vai tiếp nhận của tiếng Hàn, người ta thường sử dụng phương thức kính ngữ hóa gồm (1) phương thức hình thái học và (2) phương thức thay thế từ vựng [2, tr.431-435]. Kính ngữ hóa theo phương thức hình thái học là biểu hiện qua cú pháp với đuôi kết thúc (종결어미, final ending) dạng đề cao vai tiếp nhận như 합쇼체, 해요체 còn phương thức thay thế từ vựng là biểu hiện qua từ pháp với các danh từ, đại từ xưng hô chỉ ngôi thứ 2; tiểu từ trạng ngữ; và vị từ thay thế biểu thị sự đề cao vai tiếp nhận. Cụ thể chúng ta xem các ví dụ sau:

### Ví dụ 2:

①. 어머니, 저는 청소를 다 했습니다

Mẹ ơi, con đã **dọn dẹp** xong rồi ạ.

②. 영수야, 언니가 청소를 다 했다.

Yong Soo ơi, chị đã **dọn dẹp** hết rồi nhé.

③. 이 과장님이 보고서를 다 완성한 후에 사장님께 제출 드릴 거예요

Trưởng phòng Lee sẽ **trình** bản cáo tội giám đốc sau khi đã hoàn thành.

Các câu trên trong ví dụ 2 cho thấy vị thế của vai tiếp nhận khác nhau thì đuôi kết thúc trong tiếng Hàn cũng được sử dụng khác nhau. Ở ví dụ ① đối tượng tiếp nhận 어머니 (mẹ) là đối tượng mà vai phát ngôn phải thể hiện sự kính trọng nên đuôi kết thúc là dạng thức đuôi kính ngữ bậc nhất 합쇼체 thể hiện sự tôn trọng, đề cao vai tiếp nhận. Thêm vào đó, việc thay thế đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ nhất là 저 (con) biểu thị sự hạ mình, khiêm nhường và thể hiện sự lễ phép của vai người con đối với vai tiếp nhận là người mẹ. Nhưng ở ví dụ ② cho thấy đối tượng tiếp nhận là người em nên đuôi kết thúc sử dụng trong câu là đuôi hạ thấp dạng 해라체 thể hiện sắc thái không đề cao vai tiếp nhận. Xét ví dụ ③ cho thấy đối tượng tiếp nhận là giám đốc có vị trí cao hơn cả trưởng phòng và vai phát ngôn nên tiểu từ trạng ngữ -께 đứng sau danh từ biểu thị sự đề cao vai tiếp nhận và trợ động từ -드리다 xuất hiện ở vị từ thay cho 주다 cũng đều biểu thị sự tôn trọng và đề cao vai tiếp nhận. Thêm vào đó, đuôi kết thúc của ví dụ ③ mặc dù là đuôi dạng 해요체 nhưng vẫn thể hiện sự kính trọng thân mật của vai phát ngôn là nhân viên với cấp trên của mình khi giao tiếp. Qua phân tích trên, chúng ta thấy rằng trong phép kính ngữ vai tiếp nhận của tiếng Hàn, vai phát ngôn đều dựa trên vai và vị thế của đối tượng tiếp nhận để sử dụng các biểu hiện kính ngữ phù hợp trên cả phương diện cú pháp và từ pháp.

Trong tiếng Việt do đặc thù của loại hình ngôn ngữ đơn lập nên người Việt không sử dụng phương thức chấp hình các dạng đuôi kết thúc khác nhau khi đề cao vai tiếp nhận như tiếng Hàn. Người Việt sử dụng chủ yếu các biểu hiện kính ngữ đề cao vai tiếp nhận với phương thức thay thế từ vựng gồm các danh từ hoặc đại từ xưng hô chỉ ngôi vừa thể hiện sự hạ mình, khiêm nhường của vai phát ngôn vừa đề cao, coi trọng vai tiếp nhận. Cụ thể trong các câu trong ví dụ 3 dưới đây chúng ta có thể thấy các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất thể hiện sự hạ mình và khiêm nhường như *cháu*, *con*, *em* và đại từ xưng hô đề cao, đại từ xưng hô kính trọng ngôi thứ 2 gồm *ông bà*, *các quý vị*, *chị*; và cả danh từ chỉ chức vụ như *chủ tịch* cũng thể hiện sự coi trọng, kính trọng bậc cao đối với vai tiếp nhận ở câu ⑤ sau:

### Ví dụ 3:

- ①. **Cháu** mời **ông bà** *xoi* nước!
- ②. **Kính mời các quý vị** ổn định chỗ ngồi để chúng ta bắt đầu buổi lễ.
- ③. Chiều đi làm về **con** sẽ mang thuốc qua cho **ông** ạ!
- ④. **Chị oi**, **em** chả có gì, mua **biếu** **chị** chút quà để **chị** chia cho các cháu<sup>2</sup>.
- ⑤. *Xin cảm ơn* **chủ tịch** đã tới thăm trường và trao học bổng cho học sinh.

Ngoài ra, để biểu thị sắc thái lễ phép và kính trọng đối với vai tiếp nhận, trong tiếng Việt còn thay thế các vị từ thường

bằng vị từ kính ngữ như các động từ *xoi*, (*kính*) *mời*, *biếu*, (*xin*) *cảm ơn* mang chức năng bù đắp và bổ trợ thêm về mặt ngữ nghĩa để biểu thị sắc thái kính trọng, tôn trọng của vai phát ngôn với vai tiếp nhận. Ở các ví dụ này, hai trợ động từ *kính* và *xin* được xem là có tính chất đề cao và kính trọng bậc cao trong các biểu hiện kính ngữ của tiếng Việt. Thêm vào đó, người Việt còn sử dụng các hư từ gồm tiểu từ tình thái, trợ từ và các trợ động từ đặt ở cuối câu như *ạ*, *nhé*, *với*, *đây*, *cho* v.v. để biểu thị sự đề cao đối với vai tiếp nhận mà tiếng Hàn không có phương thức biểu hiện đề cao này. Cụ thể có thể thấy sự đề cao vai tiếp nhận bằng các hư từ ở các ví dụ: 1) ‘**Thưa cô**, cô đã xem lại bài tập giúp em chưa **ạ?**’; 2) ‘Con sang bên nhà ông Bác chơi, u **nhé!**’; 3) ‘**Thưa sếp**, mong sếp xem xét lại **cho**’. Cách biểu đạt kính ngữ theo phương thức này trong tiếng Việt vừa thể hiện thái độ lễ phép, kính trọng của vai phát ngôn với vai tiếp nhận đồng thời vừa làm cho vai tiếp nhận cảm nhận thấy mình được đề cao, trân trọng nên có thể xem phương thức này là chiến lược coi trọng và đề cao thể diện cho đối tác trong giao tiếp của tiếng Việt.

### 2.3. Vai chủ thể (주체)

Vai chủ thể là người hoặc sự vật đóng vai trò chủ ngữ trong câu và là chủ thể của một hành vi hay trạng thái nào đó được miêu tả ở vị ngữ của câu. Chủ thể là đối tượng để vai phát ngôn xem xét sử dụng các biểu hiện kính ngữ sau vai tiếp nhận.

<sup>2</sup> Trích tác phẩm “Thời xa vắng” của Lê Lựu

**Ví dụ 4:<sup>3</sup>**

①. 부모님께서는 \_\_\_\_\_ 하노이에  
사십니다

**Bố mẹ tôi** ở Hà Nội **sống**

②. 사장님, 오늘 신문을  
읽으셨습니까?

**Thưa giám đốc**, báo ngày hôm nay  
chưa **ông** đã **đọc?**

③. 우리 선생님은 한국분이세요

**Giáo viên của chúng tôi người** Hàn  
Quốc là

Ví dụ 4 trên cho thấy chủ thể trong các câu ①, câu ② và câu ③ thường có vị trí đứng ở đầu câu và là chủ ngữ trong câu đồng thời là chủ thể của hành động hoặc trạng thái của vị từ trong câu. Ở các ví dụ này, các chủ thể lần lượt là ‘*bố mẹ tôi*’, ‘*giám đốc*’, ‘*giáo viên của chúng tôi*’ ứng với các hành vi được miêu tả trong vị từ của câu gồm ‘*sống*’, ‘*đọc*’, ‘*là*’ cho thấy một trong những đối tượng để vai phát ngôn xem xét sử dụng kính ngữ trong thoại trường tiếng Hàn chính là chủ thể hành động của vị từ. Thực tế trong các diễn ngôn tiếng Hàn, đối tượng mà vai phát ngôn cân nhắc trước tiên để sử dụng các biểu hiện kính ngữ phù hợp là vai tiếp nhận rồi mới đến vai chủ thể và các vai tham thoại khác. Nhưng ở các ví dụ trên, chủ thể được xem là vai trên đối với cả vai phát ngôn và vai tiếp nhận nên các yếu tố ngữ pháp tiếng Hàn liên quan chỉ chủ thể trong câu đều là những biểu hiện kính ngữ đối với chủ thể. Phân tích ngữ pháp của

các câu trên, chúng ta sẽ thấy kính ngữ biểu hiện qua phương tiện từ pháp gồm có *tiểu từ* đề cao chủ thể là *께서* trong câu ① và *danh từ phụ thuộc (hậu tố)* gồm *-님* và *분* thể hiện sự đề cao chủ thể được chiếu vật trong câu ② và câu ③ cho thấy vai và vị thế của chủ thể cao hơn vai phát ngôn và vai tiếp nhận. Kính ngữ biểu hiện trên phương tiện cú pháp ở các vị từ trong các câu ví dụ trên gồm *사시다* (*sống*); *읽으시다* (*đọc*) và *분이다* (*là người/người/vị...*). Các vị từ này có quan hệ tương ứng với vai chủ thể trong câu trong khi chủ thể lại là vai trên của cả vai phát ngôn và vai tiếp nhận nên được gắn đuôi kính ngữ hàng trước là *-시* (*선어말어미*) vào các vị từ biểu thị sự đề cao chủ thể nên có dạng như đã nêu trên.

Ngoài các trường hợp chủ thể của câu đã trình bày ở trên có những trường hợp chủ thể trùng với vai phát ngôn trong như 1) *저는* 한국말을 *공부합니다* → *Tôi học tiếng Hàn* và 2) *저는* 할머니를 *모시고 병원에 갑니다* → *Tôi đưa bà đến bệnh viện*. Trong hai câu ví dụ này, vai phát ngôn đều trùng với vai chủ thể và theo nguyên tắc của phép kính ngữ thì đối tượng trước tiên mà vai phát ngôn cần phải cân nhắc trong lựa chọn các biểu hiện kính ngữ tương ứng là đối tượng tiếp nhận xét trên các mối quan hệ liên nhân với các vai giao tiếp khác. Các biểu hiện kính ngữ mà vai phát ngôn hay vai chủ thể phải sử dụng trong trường hợp này là các biểu hiện khiêm nhường, hạ mình và đề cao các vai tham thoại khác. Các biểu hiện này được thể hiện qua phương tiện từ pháp gồm đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất

<sup>3</sup> 베트남인을 위한 종합 한국어 제 10 과, 214p

biểu thị sự hạ mình và đề cao vai tiếp nhận là 저 (tôi) ở cả hai câu 1) và câu 2); từ vựng đặc thù 모시다 (đưa đón/đón rước/đón tiếp) biểu thị sự đề cao khách thể là 할머니 (bà) trong câu 2); và thể hiện qua phương tiện cú pháp bằng đuôi kết thúc dạng 합쇼체 thể hiện sự đề cao vai tiếp nhận ở cả hai câu này. Thực tế trong một số diễn ngôn tiếng Hàn, có nhiều trường hợp chủ ngữ hoặc chủ thể trong câu bị lược bỏ nhưng người Hàn có thể dựa vào mạch của diễn ngôn và đặc biệt dựa vào các phạm trù ngữ pháp kính ngữ được thể hiện qua cú pháp và từ pháp trong câu như phân tích để nhận diện chủ thể hành động vị từ của câu như một số câu trong đoạn hội thoại trong một tác phẩm văn học Hàn Quốc ở ví dụ sau:

#### Ví dụ 5:<sup>4</sup>

①. 자, 옥희야, 커단 처녀가 왜 저 모양이야.

Nào, Okhee, sao thiếu nữ lớn rồi mà lại có bộ dạng thế kia

②. 어서 와서 이 아저씨께 인사드려라.

Nhanh lại chào chú này đi

③. 너의 아버지의 옛날 친구신데, 오늘부터 이 사랑에 계실 텐데 인사 여쭙고 친해 두어야지.

Là bạn ngày xưa của bố cháu nhưng từ hôm nay sẽ ở đây, tại phòng ngủ dành cho khách nên cháu phải chào hỏi và làm thân đi chứ còn gì nữa”

Ví dụ 5 là nội dung hội thoại trích từ truyện ngắn ‘사랑방 손님과 어머니’ của tác giả 주요섭 với tình tiết hội thoại cho thấy người cậu ruột đang nói chuyện với cháu gái mình về một người thứ 3 là bạn ngày xưa của bố cô bé. Nếu như nhìn ví dụ ở câu ③ cho thấy người cậu đã lược bỏ và không sử dụng đại từ nhân xưng chỉ ngôi hoặc danh từ chỉ chủ thể ngôi thứ 3 là người khách - bạn bố cô bé nhưng nhìn vào mạch diễn ngôn của hai câu ① và câu ② cũng như vị từ của câu ③ cho thấy đuôi kết thúc câu -이신데 (là) là đuôi đề cao chủ thể - nhân vật người khách đang được đề cập đến ở hai câu trước. Thêm vào đó, các từ vựng 계시다 (sống, ở) và 여쭙다 (hỏi) đều là những từ vựng đặc thù biểu thị sự đề cao chủ thể nên vai tiếp nhận là cô bé cũng như người đọc có thể dễ dàng nhận biết được chủ thể là người khách - bạn bố cô bé kể cả khi người cậu không sử dụng bất kỳ một phương tiện từ pháp nào đề cập đến vai chủ thể là người khách trong câu ví dụ ③.

Nếu xét trong mối tương quan với tiếng Việt thì vai chủ thể trong câu tiếng Việt cũng có vị trí và chức năng tương tự với vai chủ thể trong câu tiếng Hàn. Tuy nhiên, nếu nhìn câu ① và câu ③ của ví dụ 1 trong tiếng Việt là “**Bố mẹ tôi sống ở Hà Nội**” và “**Giáo viên của chúng tôi là người Hàn Quốc**” cho thấy biểu hiện kính trọng, tôn trọng chủ thể trong câu không rõ nét và biểu hiện kính ngữ chỉ mang sắc thái trung tính do loại hình ngôn ngữ tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, không sử dụng chấp dính các phụ tố như tiếng Hàn để biểu thị sự đề cao

<sup>4</sup> 주요섭 (2015), ‘사랑방 손님과 어머니’

vai chủ thể. Câu ② của ví dụ 1 trong tiếng Việt “*Thưa giám đốc, ông đã đọc báo ngày hôm nay chưa?*” cho thấy mặc dù vai phát ngôn không sử dụng các phạm trù ngữ pháp về mặt cú pháp để biểu thị sự tôn kính đối với chủ thể như tiếng Hàn nhưng việc sử dụng hư từ với tiểu từ tình thái chỉ dẫn hành động hô gọi của phát ngôn là *thưa* mang chức năng bù đắp ngữ nghĩa của tiếng Việt đã biểu thị đầy đủ sự kính trọng, tôn trọng đối với chủ thể. Mặt khác, với phương châm giao tiếp *xung khiêm hô tôn* trong tiếng Việt cũng sử dụng các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất thể hiện sự khiêm nhường, hạ mình và đề cao đối tác như tiếng Hàn gồm *con, cháu, em, chúng con, chúng cháu, chúng em* v.v.. Thêm vào đó, tiếng Việt cũng sử dụng phương thức thay thế từ vựng đặc thù để đề cao chủ thể giống như tiếng Hàn gồm *từ trần/mắt (돌아가시다), nâng bát/nâng đũa, xoi nước/xoi cơm (잡수시다/드시다), thưa chuyện (말씀드리다), nghỉ/ngự thiện (주무시다)* v.v.. Tuy nhiên, trong tiếng Việt các biểu hiện kính ngữ không cho phép lược bỏ chủ ngữ hoặc chủ thể của câu như tiếng Hàn kể cả khi chủ thể đó đã được đề cập trước đó theo mạch diễn ngôn. Cụ thể chúng ta có thể thấy trong câu “*Không! Thầy con nói đùa ấy thôi! Bán con thì lấy ai ẵm con bé này cho u đi làm?*”<sup>5</sup>, chúng ta không thể lược bỏ danh từ chỉ chủ thể là *Thầy con* mặc dù chủ thể này đã được đề cập rất nhiều trong các câu hội thoại trước đó của mạch diễn ngôn. Nếu phát ngôn tiếng Việt này bị lược bỏ đi danh từ chỉ chủ thể của

câu thì người tiếp nhận khó có thể nhận diện rõ chủ thể của câu và xét về mặt ngữ nghĩa cho thấy nội dung phát ngôn sẽ không còn sắc thái kính trọng và đề cao chủ thể. Đây cũng chính là điểm khác biệt về việc sử dụng kính ngữ biểu thị sự đề cao đối với vai chủ thể trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

#### 2.4. Vai khách thể (객체)

Vai khách thể như đã được chúng tôi đề cập ở phần trên, xét về khái niệm vai khách thể là vai đối lập với chủ thể trong câu và tiếp nhận hành động hoặc trạng thái nào đó mà chủ thể thực hiện. Khách thể chủ yếu xuất hiện ở vị trí tân ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.

##### Ví dụ 6:

##### ① 아버지께 말씀을 드렸습니다

Bố            lời nói            cho/đưa

→ (Tôi) đã **thưa chuyện** với bố

##### ② 할아버지께 선물을 드렸습니다

Ông            quà            tặng/biểu

→ (Tôi) đã **biếu quà** cho ông

##### ③ 동생에게 선물을 주었습니다.

Em            quà            cho/đưa

→ (Tôi) đã **cho em** tôi quà

##### ④ 할머니를 모시고 공원에 갔습니다

Bà            đưa đón            công viên            đi

→ (Tôi) **đưa bà** tới công viên

Các ví dụ 6 trên cho thấy đối tượng tiếp nhận các hành động của chủ thể chính là *아버지 (bố), 할아버지 (ông), 동생 (em),*

<sup>5</sup> Trích trong tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố

할머니 (bà) xuất hiện ở các vị trí tân ngữ hoặc trạng ngữ trong các câu nên được xác định là khách thể trong câu. Phân tích và xét trong mối quan hệ liên nhân với vai chủ thể và vai tiếp nhận cho thấy các vai khách thể 아버지 (bố) trong câu ①; 할아버지 (ông) trong câu ②; và 할머니 (bà) trong câu ④ đều là vai giao tiếp có vị thế cao hơn vai chủ thể nên các biểu hiện kính ngữ được sử dụng trong câu đều thể hiện sự hạ mình và đề cao các vai khách thể này. Tuy nhiên, khách thể 동생 (em) trong câu ② lại được nhận diện không phải là đối tượng mà chủ thể cần phải đề cao để sử dụng các biểu hiện kính ngữ nên các quy luật chung của phép kính ngữ tiếng Hàn đã không được áp dụng. Trong câu ① để biểu thị sự kính trọng bố mình là vai khách thể trước vai tiếp nhận, chủ thể đã sử dụng danh từ đề cao khách thể 말씀 (lời nói) thay thế cho danh từ thường 말 (lời nói) và vị từ đề cao khách thể 드리다 (thưa) thay thế cho vị từ thường 주다 (đưa/cho). Mặt khác, chủ thể còn sử dụng phương thức chấp dích cả tiểu từ tặng cách -께 vào sau danh từ để biểu hiện sự tôn kính của mình đối với khách thể không chỉ ở câu ① mà cả ở câu ②. Tuy nhiên, khi nhận diện vai khách thể chúng ta cần lưu ý rằng tiểu từ tặng cách -께 được chấp dích vào sau các danh từ chỉ khách thể không phải là phương tiện biểu hiện kính ngữ tiêu biểu đối với vai khách thể mà còn có các phương thức biểu hiện bằng cách thay thế từ vựng mang sắc thái đề cao gồm các danh từ hoặc vị từ có cùng nghĩa với danh từ hoặc vị từ thường. Việc sử dụng các

phương thức thay thế vị từ đề cao đối với khách thể cũng diễn ra ở câu ② và câu ④ với vị từ 드리다 (biểu) và 모시다 (đưa/đón) thay thế cho vị từ thường 주다 (đưa/cho) và 데리다 (dẫn, dắt) cho thấy các phương thức biểu hiện kính ngữ đối với vai khách thể trong tiếng Hàn khá đa dạng trên cả phương diện cú pháp và từ pháp. Tuy nhiên trong câu ④, xét về mặt ngữ nghĩa thì vai phát ngôn đã không sử dụng tiểu từ tặng cách -께 mà chỉ sử dụng vị từ đề cao vai khách thể 모시다 (đưa/đón) thay thế cho vị từ thường 데리다 (dẫn, dắt) nhưng vẫn biểu thị được sự đề cao vai khách thể là 할머니 (bà) đứng ở vị trí tân ngữ.

Vai khách thể trong câu tiếng Việt cũng có các chức năng tương tự vai khách thể tiếng Hàn như tiếp nhận hành động hoặc trạng thái nào đó mà chủ thể thực hiện và có vị trí là tân ngữ hoặc trạng ngữ trong câu. Nhưng do đặc thù về loại hình ngôn ngữ đơn lập, nên tiếng Việt khác với ngôn ngữ chấp dích của tiếng Hàn là không biến hình và không chấp dích các hậu tố vào sau các danh từ để biểu thị sự đề cao với các vai khách thể trong câu. Do đó, người Việt chủ yếu chỉ sử dụng phương thức thay thế từ vựng cùng nghĩa để biểu đạt sự lễ phép, kính trọng với vai khách thể thay vì sử dụng cả phương thức biểu đạt qua cú pháp như tiếng Hàn. Vai phát ngôn căn cứ vào tuổi tác, vị thế và mối quan hệ liên nhân để lựa chọn các danh từ đề cao, đại từ xưng hô chỉ ngôi thứ 3 và vị từ kính ngữ với vai khách thể. Vai tiếp nhận cũng có thể căn cứ vào các biểu hiện kính ngữ đối với vai khách thể

để nhận diện vai khách thể là vai được đề cao trong diễn ngôn tiếng Việt.

### Ví dụ 7:<sup>6</sup>

① Thế nào? U nó đã sang nhà **cụ** **Nghị Quế** hay chưa?

② Đã. Tôi ở bên ấy về đây.

③ **Cụ** ấy bằng lòng đấy chứ?

④ Bằng lòng. Nhưng người ta bắt viết văn tự và bắt đeo thêm...

Ví dụ 7 trên là nội dung đoạn hội thoại giữa chị Dậu và chồng được trích từ tác phẩm “*Tắt đèn*” của Ngô Tất Tố, anh Dậu đã sử dụng từ đại từ xưng hô chỉ ngôi thứ 3 là **cụ** và **cụ** ấy ở hai câu ① và ③ để thể hiện việc đề cao nhân vật Nghị Quế là vai khách thể có vị thế cao hơn vợ chồng mình. Nếu đổi từ **cụ** bằng đại từ từ **ông** hoặc thậm chí bất kính hơn là **lão** thì rõ ràng vai khách thể Nghị Quế sẽ chỉ dừng lại ở vai hơn tuổi so với vai phát ngôn và mức độ đề cao chỉ ở mức trung lập thậm chí có khi không được đề cao mà ngược lại còn bị khinh ghét và coi thường. Do đó, các đại từ xưng hô chỉ ngôi thứ 3 là **cụ** và **cụ** ấy này trong tiếng Việt được xem là các biểu hiện kính ngữ có chức năng bù đắp về mặt ngữ dụng để biểu thị sự đề cao khách thể trong diễn ngôn. Nhìn chung, vai khách thể trong diễn ngôn tiếng Việt và tiếng Hàn đều được đề cao với các biểu hiện kính ngữ mà trong đó từ vựng đặc thù được thay thế từ các từ cùng nghĩa nhưng mang tính kính trọng hơn. Tuy nhiên, nếu tiếng Hàn có phương thức chấp dính tiểu từ tặng cách –께 vào sau danh từ

chỉ khách thể để biểu hiện sự tôn kính của mình đối với khách thể thì tiếng Việt lại không có đặc trưng này. Người Việt chỉ sử dụng một số giới từ để chỉ gián tiếp vai khách thể khi có sự tiếp nhận như các giới từ *cho*, *tới* nhưng các giới từ này không phải là các biểu hiện kính ngữ bậc cao với vai khách thể trong tiếng Việt mà chỉ dừng lại ở mức độ đề cao trung tính.

### 3. Kết luận

Trong phép kính ngữ tiếng Hàn, vai giao tiếp đóng vai trò hết sức quan trọng và là căn cứ để người sử dụng lựa chọn các biểu hiện kính ngữ tương ứng với mỗi đối tượng giao tiếp trong từng bối cảnh giao tiếp cụ thể. Trong giao tiếp, vai tiếp nhận là vai cần được xem xét trước tiên trong các mối quan hệ liên nhân với các vai giao tiếp khác để áp dụng các quy tắc chung của kính ngữ tiếng Hàn phù hợp hoàn cảnh giao tiếp và nội dung giao tiếp. Các vai chủ thể, vai khách thể và vai tiếp nhận đều được sử dụng các biểu hiện kính ngữ tương ứng trên cả hai phương diện của ngữ pháp là cú pháp và từ pháp. Người Hàn thường sử dụng phương thức liên quan đến từ pháp là thay thế từ vựng để thể hiện sự hạ mình của bản thân và đề cao các vai chủ thể, khách thể và vai tiếp nhận trong câu. Đuôi hàng trước thể hiện sự đề cao chủ thể như –(으)시, 선어말어미 biểu hiện trên phương diện cú pháp cũng được chấp dính vào vị từ để thể hiện sự đề cao chủ thể và vai tiếp nhận trong phát ngôn tiếng Hàn. Đuôi kết thúc được sử dụng với các dạng đuôi 합쇼체, 해요체 thể hiện sự đề cao vai tiếp nhận. Nhưng xét trong mối tương quan với tiếng

<sup>6</sup> Trích trong tác phẩm “*Tắt đèn*” của Ngô Tất Tố

Việt thì do tiếng Hàn là loại hình ngôn ngữ chấp dính nên các phương tiện biểu hiện kính ngữ qua cú pháp rất phát triển và phức tạp trong khi tiếng Việt hoàn toàn không có phương thức biểu hiện này mà chỉ sử dụng phương thức thay thế từ vựng ở vị từ giống tiếng Hàn để đề cao các đối tượng giao tiếp. Nhưng tiếng Việt lại sử dụng cả các hư từ đặt ở cuối câu để coi trọng và đề cao đối tượng giao tiếp gồm trợ động từ, tiểu từ tình thái và từ cảm thán trong khi tiếng Hàn lại không có phương tiện biểu hiện kính ngữ mang tính bù đắp này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt:

1. Đỗ Hữu Châu (2005), Tập 1: *Từ vựng- Ngữ nghĩa*, Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (2005), Tập 2: *Đại cương- Ngữ dụng học- Ngữ pháp văn bản*, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Lê Thị Thu Giang (2011), *Kính ngữ và các phương thức biểu hiện của nó trong tiếng Hàn hiện đại*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ, Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội.
4. Ngô Tất Tố (1937), *Tắt đèn*.
5. Phạm Thị Ngọc (2015), *Kính ngữ tiếng Hàn và đề xuất một số cách tránh các lỗi thường gặp về kính ngữ trong dạy và học tiếng Hàn*, *Hội thảo khoa học giáo viên 3/2015*, Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội.
6. Phạm Thị Ngọc (2016), *Kính ngữ tiếng Hàn với văn hóa giáo tiếp trong gia đình Hàn Quốc*, *Hội thảo khoa học quốc tế 8/2016 nhân kỷ niệm 24 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam-Hàn Quốc*, Trường Đại học Hà Nội.

7. Phạm Thị Ngọc (2016), *Kính ngữ tiếng Hàn trong giao tiếp tại công ty*, *Hội thảo khoa học quốc tế 8/2016* về nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa - xã hội Hàn Quốc, Đại học KHXH& NV HCM.

8. Phạm Thị Ngọc (2017), *Nâng cao năng lực sử dụng kính ngữ tiếng Hàn cho sinh viên trong kỹ năng Viết giúp sinh viên đạt kết quả cao trong kỳ thi Năng lực ngoại ngữ tiếng Hàn*, *Hội thảo khoa học giáo viên 1/2017*, Khoa tiếng Hàn, Trường Đại học Hà Nội.

9. Phạm Thị Ngọc (2017), *Thực trạng học kính ngữ tiếng Hàn ở Trường Đại học Hà Nội tại Việt Nam*, *Hội thảo quốc tế khoa học 1/2017*, Trường Đại học Chengchi, Đài Loan.

10. Tạ Thị Thanh Tâm (2008), *Lịch sử trong một số nghi thức tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh, tiếng Nga)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.

### Tiếng Hàn:

11. KF (2016) *베트남인을 위한 종합 한국어 제 1, 2, 3, 4 권*.
12. 고영근 (2000), *표준 중세 국어문법론*, 집문당.
13. 고영근 구본관 (2009), *우리말 문법론*, 집문당.
14. 남기심고영근 (1985), *표준국어 문법론*, 탑출판사.
15. 민현식 (1999), *국어 정서법 연구*, 태학사.
16. 서정수 (1989), *존대법 연구 현행 대우법 체계와 문제점*, 한신문화사.
17. 성기철 (1985), *현대국어 대우법연구*, 개문사.
18. 주요섭 (2015), *사랑방 손님과 어머니*.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 28/4/2017, duyệt đăng ngày 30/6/2017)